

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVIII-2017

TÀI LIỆU HỌC THI

TIỂU HỌC 1

1. Dòng Giống Tiên Rồng

Tục truyền rằng Bà Âu Cơ thành hôn với ông Lạc Long Quân, và Bà Âu Cơ sinh ra một bọc có một trăm trứng, nở ra một trăm người con. Về sau, để mở mang bờ cõi, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: “Ta là giống Rồng, nàng thuộc dòng Tiên. Nàng đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển. Khi cần thì nàng gọi, ta sẽ về ngay.” Người con trai trưởng theo Lạc Long Quân là Vua Hùng Vương Thứ Nhất, lập nước Văn Lang (nước Việt Nam ngày nay), kinh đô là Phong Châu. Từ đó dòng giống Việt ngày một phát triển. Trên toàn cõi đất nước, người dân Việt đều có sinh sống ở miền thượng du và cao nguyên (vùng đất cao, gần núi non), và ở vùng đồng bằng (gần biển hoặc các vùng đất thấp). Qua sự tích này, Người Việt tự hào là Con Rồng Cháu Tiên. Hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, dân tộc Việt Nam tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương để nhớ ơn Tổ đã lập quốc.

A. Giải nghĩa:

Tiên: Theo truyền-thuyết, tiên ở trên núi hoặc từ cõi trời, rất hiền-từ, thanh-thoát, và thường xuất hiện để cứu giúp những người hiền gặp nạn. Chưa ai thực sự gặp được Tiên.

Rồng: Cũng theo truyền-thuyết, rồng ở biển, có thể làm mưa và tượng trưng cho sức mạnh. Chưa ai gặp được rồng.

Tiên và Rồng là biểu-tượng để nói lên đặc tính của giống nòi mà người Việt Nam nào cũng tự hào.

B. Đại ý:

Bài nói về nguồn gốc của dân Việt: Con Rồng, cháu Tiên.

C. Ý nghĩa:

Huyền-thoại Tiên Rồng cho ta một số ý nghĩa:

- Bọc trăm trứng nở trăm con: dù là người người Việt sống ở đồng bằng hay ở vùng cao nguyên, tất cả dân Việt cần yêu thương đùm bọc nhau vì đều là anh em cùng sinh từ một bào thai.
- “Khi cần thì gọi, ta sẽ về ngay”: hãy ghi nhớ và lấy cội nguồn của dân Việt để làm sức mạnh mà đoàn kết.
- Con cháu Tiên Rồng: dân ta là một giống dân vừa hiền từ, linh động, dịu dàng, yêu thương (như tiên), và vừa hùng dũng, cương quyết, có uy lực (như rồng). Dân ta biết sống tử tế, sống hiền hòa và sống hùng mạnh.

D. Từ phản nghĩa:

- phát triển ≠ tàn rụi

E. Từ đồng nghĩa:

- phát triển = mở mang
- tự hào = hãnh diện

G. Bài tập.

G.1. Điền vào chỗ trống các từ sau: về ngày, xuống biển, lên núi.

Về sau, để mở mang bờ cõi, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: “Ta là giống Rồng, nàng thuộc dòng Tiên. Nàng đem năm mươi con, ta đem năm mươi con Khi cần thì nàng gọi, ta sẽ”

G.2. Tập đọc tập viết.

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Dòng Giồng Tiên Rồng và đọc cho các em viết chính tả.

Người con trai trưởng theo Lạc Long Quân là Vua Hùng Vương Thứ Nhất, lập nước Văn Lang (nước Việt Nam ngày nay).

Qua sự tích này, Người Việt tự hào là Con Rồng Cháu Tiên. Hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, dân tộc Việt Nam tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương để nhớ ơn Tổ đã lập quốc.

2. Sự Tích Bánh Dày Bánh Chưng

Vua Hùng thứ 6 muốn chọn người kế vị. Ngài ra lệnh, hoàng tử nào tìm được lễ vật thích đáng để dâng cúng Tổ Tiên thì Ngài sẽ truyền ngôi cho.

Người con út của vua là hoàng tử Tiết Liêu, bản chất hiền từ, chất phát. Trong khi các anh của Tiết Liêu đi khắp nơi tìm của hiếm quý, món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì ý nghĩa đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già quắc thước hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là bánh chưng, và giã xôi nắn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là bánh dày.

Tới ngày hẹn, Tiết Liêu dâng hai loại bánh và trình bày ý nghĩa của chúng: Công lao Tổ Tiên lớn như Trời Đất. Nhà vua vui sướng vì chọn được lễ vật ý nghĩa nhất. Vị vua biết nhớ ơn tổ tiên sẽ là vị vua biết thương muôn dân. Hùng Vương thứ 6 truyền ngôi cho con trai út. Tiết Liêu được làm vua kế vị cho cha.

Từ đó, bánh chưng, bánh dày được dùng để cúng tế trong những ngày lễ, Tết dân tộc của nước ta.

A. Giải nghĩa:

- kế vị: người cầm quyền kế tiếp
- hoàng tử: con trai của vua
- lễ vật thích đáng: lễ vật hiếm quý, có ý nghĩa
- quắc thước: trọng tuổi với vóc dáng uy nghi và khoẻ mạnh

B. Đại ý:

Tiết Liêu được vua cha cho kế vị vì sáng tạo được một loại bánh mới mang ý nghĩa: Công lao Tổ Tiên to lớn như Trời, Đất.

C. Ý nghĩa:

Huyền thoại Tiết Liêu cho ta thấy sự sáng suốt của vua Hùng Vương thứ 6: Khi chọn người lãnh đạo đất nước, quan trọng nhất là tìm người tài đức. Đó là nét văn-hoá Việt, và là bài học tổ tiên để lại cho chúng ta.

D. Từ phản nghĩa:

- hoàng tử ≠ công chúa

E. Từ đồng nghĩa:

- lo âu = bồn chồn, lo lắng

G. Bài tập.

G.1. Điền vào chỗ trống các từ sau: của hiếm quý, ý nghĩa, Tiết Liêu, quắc thước, bánh dày, bánh chưng.

Trong khi các anh của đi khắp nơi tìm....., món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là, và giã xôi nắn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là

G.2. Tập đọc tập viết

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc đoạn văn sau và đọc cho các em tập viết.

Trong khi các anh của Tiết Liêu đi khắp nơi tìm của hiếm quý, món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì ý nghĩa đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già quắc thước hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là bánh chưng, và giã xôi nắn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là bánh dày.

3. Học Tiếng Việt Dấu Yêu

Lan hỏi mẹ: “Sao con phải học tiếng Việt?” Mẹ Lan âu yếm trả lời: “Vì con là người Việt Nam nên con cần phải biết tiếng Việt.” Thấy Lan có vẻ không hiểu, mẹ Lan nói tiếp: “Mặc dù con sinh ra ở California, con là công dân Hoa Kỳ nhưng nguồn gốc của con là người Việt. Nếu con không hiểu tiếng Việt, bây giờ và ngay cả mai này khi con lớn lên, con sẽ không nói chuyện được với ông bà, ba mẹ, anh chị em, gia đình mình và nhiều người Việt Nam khác nữa mà ba mẹ gọi là “đồng bào”. Đó sẽ là một mất mát rất lớn cho con vì con sẽ không chia sẻ được hết tâm tình của những người con thương yêu và thương yêu con. Chẳng lẽ phải có người thông dịch tiếng Việt cho con?” Lan nói với mẹ: “Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chờ con đi học tiếng Việt mỗi cuối tuần ở trường Việt ngữ và luôn nhắc con phải nói tiếng Việt ở nhà.” Mẹ Lan mỉm cười sung sướng và hôn lên trán của Lan.

A. Giải nghĩa:

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

- Mím: chúm môi, chỉ hơi hé miệng, cười không thành tiếng.
- Sinh ra: chào đời, ra đời
- (Cội) nguồn: gốc, nơi từ đó phát sinh ra.

A.1. Chính tả, từ khó:

- Mím miệng cười, nhoẻn miệng cười, âu yếm, sung sướng, cội rễ, nguồn gốc, gia đình, đồng bào.

A.2. Tục ngữ:

“Cây có cội, nước có nguồn.”

B. Đại ý:

Cội nguồn của chúng ta là Việt Nam.

C. Ý nghĩa:

Các em phải học tiếng Việt vì chúng ta là người Việt Nam.

D. Từ phản nghĩa:

- Cuối (tuần) ≠ đầu (tuần)

E. Từ đồng nghĩa:

- Sung sướng = Vui vẻ, hạnh phúc

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: Việt ngữ, hôn, ở nhà, tiếng Việt.

“Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chở con đi học mỗi cuối tuần ở trường và luôn nhắc con phải nói tiếng Việt”. Mẹ Lan mím cười sung sướng và lên trán của Lan.

G.2. Tập đọc tập viết:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Cội Nguồn và đọc cho các em viết chính tả.

“Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chở con đi học tiếng Việt mỗi cuối tuần ở trường Việt ngữ và luôn nhắc con phải nói tiếng Việt ở nhà.” Mẹ Lan mím cười sung sướng và hôn lên trán của Lan.

G.3. Câu hỏi:

1. Vì sao em cần phải biết và hiểu tiếng Việt?
2. Em có nói tiếng Việt ở nhà với ông bà, cha mẹ, anh chị em không?
3. Theo em, tiếng Việt khó hay dễ khi em thực tập mỗi ngày?

4. Cơ Thể Con Người

Hôm nay khi vào lớp, chúng em thấy thầy treo một hình người thật to trước bảng với màu rất đẹp.

Thầy bắt đầu giảng bài và yêu cầu chúng em chú ý nhìn và lắng nghe. Thầy dùng cây dài để chỉ và cắt nghĩa cho chúng em từng phần trên tấm hình.

Đầu, mình, tay chân là ba phần của thân thể người ta. Phần cao nhất của **đầu** là đỉnh đầu. Trên đầu có **tóc**, phía trước đầu là **mặt**, ở trên mặt có **trán, mắt, tai, mũi, miệng, má** và **cằm**. Dưới đầu là **cổ** nối liền đầu với mình.

Phía trước **mình**, phần trên là **ngực**, dưới ngực là **bụng**; phía sau của mình là **lưng**. Tay chân được nối liền với mình. **Tay** thì có **cánh tay, khuỷu tay** (cùi chỏ), **cườm tay** và **bàn tay**; **chân** thì có **đùi, đầu gối, ống chân, mắt cá** và **bàn chân**.

Người ta dùng tay để cầm, chân để đi, tai để nghe, mắt để thấy, mũi để ngửi, miệng để ăn và nói.

Bây giờ em mới biết rõ các phần của cơ thể con người. Thầy dạy, phần nào cũng quan trọng và cần được chăm sóc cẩn thận để cơ thể được khoẻ mạnh.

A. Giải nghĩa:

- Cơ thể: các phần của thân thể (con người)

Thí dụ: đầu, mình, tay chân...

- Đỉnh: phần cao nhất của một vật, thân thể

Thí dụ: đỉnh núi, đỉnh đầu

- Khuỷu tay (cùi chỏ): thuộc cánh tay, là phần nối liền bắp tay và cẳng tay

- Đầu gối: phần nối liền đùi và ống chân

- Ống chân: phần chân từ đầu gối đến bàn chân

B. Đại ý:

Thầy giáo dạy về bên ngoài cơ thể con người, gồm 3 phần với đầu, mình và tay chân.

C. Ý nghĩa:

Các bộ phận bên ngoài cơ thể con người và nhiệm vụ của chúng.

D. Từ phản nghĩa:

- Khoẻ mạnh ≠ ốm yếu

- Trước ≠ sau

- Trên ≠ dưới

E. Từ đồng nghĩa:

- Thấy = nhìn, trông

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: cơ thể con người, miệng, mắt, khoẻ mạnh, cằm, tai, đi, ngửi, nói.

Người ta dùng tay để, chân để, để nghe, để thấy, mũi để, để ăn và Bây giờ em mới biết rõ các phần của..... Thầy dạy, phần nào cũng quan trọng và cần được giữ gìn cẩn thận để cơ thể được

G.2. Tập đọc tập viết / Viết chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Cơ Thể Con Người và đọc cho các em viết chính tả.

- Treo, màu, giăng (bài), đỉnh, mắt, mũi, tai, khuỷu (tay), người.

- Đầu, mình, tay chân là ba phần của thân thể người ta. Phần cao nhất của đầu là đỉnh đầu. Trên đầu có tóc, phía trước đầu là mặt, ở trên mặt có trán, mắt, tai, mũi, miệng, má và cằm. Dưới đầu là cổ nối liền đầu với mình. Phía trước mình, phần trên là ngực, dưới ngực là bụng; phía sau của mình là lưng. Tay chân được nối liền với mình. Tay thì có cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), cườm tay và bàn tay; chân thì có đùi, đầu gối, ống chân, mắt cá và bàn chân.

G.3. Câu hỏi:

1. Thân thể người ta chia ra làm mấy phần?
2. Trên mặt gồm có những gì?
3. Trước mình phần trên là gì?
4. Người ta dùng tay, chân để làm gì?
5. Người ta dùng gì để nghe?
6. Mũi dùng để làm gì?

(* Trích và soạn theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư (Trần Trọng Kim).

5. Gia Đình Tuấn

Bố, mẹ và chị em Tuấn ở chung với ông bà nội trong một căn nhà rộng rãi, **khang trang** tại thành phố Garden Grove, Hoa Kỳ.

Ông bà tuy đã già nhưng vẫn còn khỏe. **Chiều chiều**, ông lái xe đến trường đón chị em Tuấn về nhà. Bà thích chăm sóc vườn sau. Bà trồng nhiều loại rau thơm và cây ăn trái, trong khi ông thích trồng hoa hơn cả.

Bố, mẹ Tuấn hàng ngày đi làm. Chị em Tuấn đi học về thường nghỉ ngơi một chút rồi làm bài ngay. Dù bận rộn, Tuấn và chị vẫn luôn giúp ba mẹ làm những việc **lặt vặt** trong nhà. Thỉnh thoảng, lúc **rảnh rỗi**, hai chị em cùng nhau giúp ông bà tưới cây.

Buổi cơm chiều của gia đình Tuấn là thời gian chị em Tuấn yêu thích nhất trong ngày.

A. Giải nghĩa:

- (Nhà) **khang trang**: (Nhà) sạch sẽ, sáng sủa, rộng rãi, sang trọng
- **Chiều chiều**: mỗi buổi chiều; chiều nào cũng vậy
- **Rảnh rỗi**: không có việc gì để làm
- **Lặt vặt**: việc nhỏ, linh tinh, không đáng kể.

A.1. Chính tả, từ khó:

Sạch **sẽ**, rộng rãi, **khang trang**, **chiều chiều**, **chăm sóc**, rau (thơm), **rảnh rỗi**, **lặt vặt**

B. Đại ý:

Gia Đình Tuấn sống chung với ông bà nội trong ngôi nhà rộng rãi. Ông bà còn khỏe, bố mẹ đi làm, chị em Tuấn đi học. Chị em Tuấn cố gắng học hành và phụ giúp gia đình khi có thể. Hai chị em biết quý thời gian quay quần bên gia đình.

C. Ý nghĩa:

Phong tục Người Việt Nam: Con cái, cha mẹ, ông bà thường sống chung một nhà, gọi là **đại gia đình** và tất cả đều thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

D. Từ phản nghĩa:

- (ông bà) nội ≠ (ông bà) ngoại
- (ở) chung ≠ (ở) riêng
- già ≠ trẻ
- rộng rãi ≠ chật hẹp
- khỏe ≠ yếu

E. Từ đồng nghĩa:

- bố, mẹ = ba, má
- hoa = bông
- loại (rau) = thứ, giống (rau)
- đón = rước

G. Bài tập.

G.1. Thực tập nói chuyên:

Em kể về sinh hoạt của em trong gia đình.

G.2. Điền vào chỗ trống các từ sau: Bà ngoại, Em, rộng, chăm sóc, khỏe, đón, lật vật

..... sống chung với gia đình em. Bà còn Bà thích
..... vườn sau. rất yêu quý bà.

G.3. Tập đọc tập viết

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc đoạn văn sau và đọc cho các em tập viết.

Ông bà tuy đã già nhưng vẫn còn khỏe. **Chiều chiều**, ông lái xe đến trường đón chị em Tuấn về nhà. Bà thích chăm sóc vườn sau. Bà trồng nhiều loại rau thơm và cây ăn trái, trong khi ông thích trồng hoa hơn cả.

Bố, mẹ Tuấn hàng ngày đi làm. Chị em Tuấn đi học về thường nghỉ ngơi một chút rồi làm bài ngay. Dù bận rộn, Tuấn và chị vẫn luôn giúp ba mẹ làm những việc **lặt vặt** trong nhà. Thỉnh thoảng, lúc **rảnh rỗi**, hai chị em cùng nhau **giúp** ông bà tưới cây.

Buổi cơm chiều của gia đình Tuấn là thời gian chị em Tuấn yêu thích nhất trong ngày.

6. Cha Mẹ

Hôm nay trong giờ tập đọc, cô giáo em cho chúng em học bài “Cha Mẹ”.
Cô giảng: “Trong gia đình, người thương yêu và lo lắng cho các em nhiều nhất là cha và mẹ, vì cha mẹ sanh ra các em”.

Cha, mẹ **nuôi dưỡng** con cái từ khi con chào đời cho đến ngày con **khôn lớn**. Cha mẹ dạy dỗ, khuyên bảo để các con là những con ngoan, học trò giỏi và **công dân** tốt. Cha mẹ lo cho con cái học hành để sau này con nên người, hữu ích cho chính bản thân, cho gia đình, xã hội và cả quốc gia nữa.

Cô bảo, bài “Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...” rất hay, nhưng năm nay cô dạy chúng em học câu mới:

Cha mẹ nuôi ta, công trình vất vả,

Ơn cao **bể cả**, công ấy chớ quên (*)

Cuối giờ học, cô còn căn dặn chúng em: “Làm con phải biết yêu kính cha mẹ, vâng lời cha mẹ vì cha, mẹ đã rất **vất vả** lo cho con. Vì thương con, cha mẹ có thể hy sinh tất cả chỉ để được nhìn thấy con thành công trong đời.”

(* Chữ hiểu trong ca dao)

A. Giải nghĩa:

- Khôn lớn: đã lớn lên và khôn ngoan
- Nuôi dưỡng: nuôi và dạy dỗ
- Vất vả: khó nhọc
- Bể cả: biển lớn
- Công dân: người dân của một nước (quốc gia)

B. Đại ý:

Cha mẹ là đấng sinh thành, dưỡng dục con cái, rất vất vả vì con.

C. Ý nghĩa:

Làm con phải biết vâng lời cha mẹ, thương yêu và không quên công ơn cha mẹ.

D. Từ phản nghĩa:

- Nhiều ≠ ít
- Khôn lớn ≠ nhỏ dại

E. Từ đồng nghĩa:

- Sanh (ra) = sinh (ra)
- Vâng (lời) = nghe (lời)
- Cha = ba

G. Bài tập.

G.1. Thực tập nói chuyên:

- 1-Em kể về cha, mẹ em (việc làm, sức khỏe, sở thích, tuổi của ba mẹ...)
- 2-Ba mẹ làm gì để em biết ba mẹ thương em?
- 3-Em làm gì để ba mẹ biết em thương ba mẹ?

G.2. Điền vào chỗ trống các từ sau: vất vả, ở nhà, đi làm, vắng lời.

Cha em cả ngày, mẹ em lo công việc nhà, đưa em đi học, đón em về nhà.

Cha, mẹ em rất vì lo cho em. Em cha mẹ để cha mẹ được vui lòng mà quên mệt.

G.3. Tập đọc tập viết / Chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc câu ca dao sau và đọc cho các em tập viết.

*Cha mẹ nuôi ta, công trình vất vả,
Ơn cao bể cá, công ấy chớ quên*

7. Họ Hàng Thân Thích

Gia đình em sống ở Ventura County, phía Nam Tiểu Bang California, Hoa Kỳ. Ba má và em ở chung với ông bà nội. Ông bà ngoại em ở tận Canada.

Ông bà nội em có bốn người con. Bác Cả còn ở Việt Nam, rồi đến ba em và cô, chú em. Cô, chú em đều đã lập gia đình và đi làm xa.

Bác Cả có tới năm người con. Ba em có một mình em thôi. Chú thím em có 2 con trai, cô chú em có một con gái.

Ông bà ngoại em chỉ có ba người con: hai con gái và một con trai. Má em là chị Hai, rồi đến dì Ba và cậu út. Dì dượng em có một người con gái, riêng cậu mợ út chưa có con. Tất cả đều sống ở Canada.

Như vậy, vừa bên nội lẫn bên ngoại, em có tất cả 9 anh chị em họ.

Bác cả trai, bác cả gái, chú thím, cô chú, dì dượng, cậu mợ, anh chị em họ nội, ngoại đều là họ hàng thân thích của em. Em rất thương quý gia đình và họ hàng của em.

A- Phân Tích

1- Giải nghĩa

Họ hàng: Bà con, những người có quan hệ gia đình.

Thân thích: Ở đây có nghĩa là họ hàng gần.

Con cả: Con lớn nhất(tiếng miền Bắc), tương đương với anh Hai hoặc chị Hai(tiếng miền Nam).

**Con kế người con lớn nhất(trong gia đình miền Bắc) là anh hoặc chị Hai

**Con kế người con lớn nhất(trong gia đình miền Nam) là anh hoặc chị Ba.

Con út: Con nhỏ nhất

Canada: Quốc gia sát với phía Bắc Hoa Kỳ.

2- Đại ý

Bài này nói đến những người thân thuộc trong gia đình, họ hàng và tiếng dùng để gọi từng người .

3- Chính tả

Thân thích, tất cả, thương quý

4- Ý nghĩa của bài: Chúng ta nên gọi tên họ hàng cho đúng và biết thương yêu, quý mến họ hàng.

(Thí dụ: Vợ bác trai là bác gái, vợ chú là thím, chồng cô là chú, chồng dì là dượng, vợ cậu là mợ. Con của những người này là anh, chị em họ).

B- Đồng nghĩa

Họ hàng = bà con

C- Phản nghĩa

(Ông bà) nội ≠ (ông bà) ngoại

Xa ≠ gần

(Con) trai ≠ (con) gái

D- Ca dao, tục ngữ

Chị ngã, em nâng.

(ngã = té, nâng = đỡ đứng lên)

Câu này ý nói : anh chị em giúp nhau khi gặp khó khăn.

E- Bài tập

1- Câu hỏi

*- Chồng của cô gọi là gì?

*- Vợ của cậu gọi là gì?

*-Người sinh ra mẹ ta là ai?

*-Anh ruột lớn nhất của bố ta được gọi là gì?

2- Thực tập: Em kể chuyện một buổi họp mặt gia đình (thí dụ: đám giỗ (ky))

3- Các em tập đọc bài Họ Hàng Thân Thích.

4- Điền vào chỗ trống những từ cho sẵn: thương, rất, bình(bệnh), em.

Hôm nay, ba đưa em đi thăm cô em vì cô bị.....Cô là.... Út của ba em.

Em rất.....cô. Cô hiền vàthương em.

5- Chính tả

Cho các em viết chính tả đoạn văn sau :

Em có tất cả 9 anh chị em họ.

Bác cả trai, bác cả gái, chú thím, cô chú, dì dượng, cậu mợ, anh chị em họ nội, ngoại đều là họ hàng thân thích của em. Em rất thương quý gia đình và họ hàng của em.

8. Cây, Trái

Hôm nay ba má đưa em đi thăm gia đình chú thím em vì chú thím vừa mua một căn nhà mới.

Ồ! Nhà có nhiều cây ăn trái quá, ngay trước nhà là cây cam với những trái màu cam nặng trĩu trên cành. Em không thấy hoa cam, không hiểu vì sao?

Thân cây cam không to lắm nhưng có rất nhiều cành và lá. Chắc cây cam này già lắm vì em thấy cái rễ rất to.

Trong vườn sau còn có nho đỏ, nho xanh mọng nước, không rõ ngọt hay chua. Xa một chút nữa là cây táo, chồi non mọc đầy. Góc vườn là một bụi chuối Sứ, buồng chuối to lắm. Một cây xoài nhỏ mọc sát hàng rào, chỉ có vài trái còn xanh.

Vườn nhà em trồng toàn hoa thật đẹp. Vườn nhà chú thím có nhiều cây ăn trái rất ngon. Em thích cả hai nhà.

A- Phân tích

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

1- Giải nghĩa:

Mọng nước : có nhiều nước, da bóng.

Nặng trĩu : nặng đê xuống.

Buồng chuối : nhiều nải chuối kết hợp với nhau trên cùng một cuống to.

Bụi chuối : nhiều cây chuối to, nhỏ mọc chung với nhau trên một diện tích đất rất nhỏ.

2- Đại ý

Giới thiệu các loại trái cây, các phần của cây, màu sắc và vị

3- Chính tả

Mọng nước, nặng trĩu, bụi chuối

B- Đồng nghĩa

Trái = quả

Hoa = bông

C- Phản nghĩa

Già ≠ trẻ

(Xoài) xanh ≠ (xoài) chín

D- Ca dao , Tục ngữ, vè

Ăn thấy giòn giòn

Là ổi xá lị

U buồn, bị lụy

Là trái sầu riêng

Sánh với tay tiên

Là trái phật thủ

Tiền bạc đầy đủ

Chính là trái sung

E- Bài tập

1- Câu hỏi

- Buồng chuối có bao nhiêu nải chuối?
- Hoa chuối màu gì?
- (Theo bài Cây, Trái), vườn nhà em có những loại cây ăn trái nào?

2- Tập Làm Văn

Điền vào chỗ trống các chữ sau: táo, chuối, mọng nước, sau, xanh

Trong vườn , còn có nho đỏ, nho xanh Xa một chút em thấy có cây... , chồi non mọc đầy. Góc vườn là một bụi.... Sứ, buồng chuối to lắm. Sát hàng rào là một cây xoài nhỏ, chỉ có vài trái còn

9. Hình Thề Nước Việt Nam và Các Nước Giáp Giới

Nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Châu Á, hình thề cong như chữ S, trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Tây giáp nước Ai Lao và Cam Bốt, phía Đông giáp Biển Đông thuộc Thái Bình Dương và phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Nước Việt Nam chia làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Diện tích nước Việt Nam khoảng 330,000 km², ước chừng bằng 4/5 diện tích tiểu bang California. Đây là diện tích trước khi nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam dâng một phần đất của tổ tiên ta cho ngoại bang.

Hiện nay Hà Nội ở miền Bắc là thủ đô nước ta. Cả nước bị đặt dưới sự cai trị của bạo quyền cộng sản Việt Nam.

Trước năm 1975, Sài gòn là thủ đô của miền Nam thuộc chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.

A. Giải nghĩa:

Ài: Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp.

Ài quan: Chỗ giáp giới giữa hai nước.

Bản đồ: Bản vẽ hình thể trên mặt địa cầu.

Diện: Bề mặt.

Diện tích: Cái rộng của bề mặt.

Đảo: Khoảng đất nổi lên ở biển.

Quần đảo: Nhiều hòn đảo tập hợp lại gần nhau.

Giáp: Sát nhau, kề bên, kề nhau

Giáp giới: Hai vùng đất riêng biệt nằm sát nhau (có chung một biên giới).

Thí dụ: Hai nước ấy giáp giới nhau.

Hình thể: Hình dạng bên ngoài.

Vịnh: Vùng biển ăn lõm vào đất liền.

Thí dụ: Ài Nam Quan.

Thí dụ: Bản đồ Việt Nam.

Thí dụ: Diện tích nước Việt Nam.

Thí dụ: Đảo Phú Quốc.

Thí dụ: Quần đảo Hoàng Sa.

Thí dụ: Hình thể nước Việt nam.

Thí dụ: Vịnh Thái Lan.

B. Đại ý:

Hình thể, vị trí, diện tích, chính thể (chính quyền) nước Việt Nam.

C. Ý nghĩa:

Nước Việt Nam giáp với đất liền của các quốc gia láng giềng và cũng giáp với vịnh và biển. Việt Nam có đảo và quần đảo. Diện tích cả nước rất nhỏ so với vài quốc gia khác. Việt Nam đang bị cai trị bởi nhà cầm quyền rất hà khắc với dân, là cộng sản Việt Nam.

D. Từ phản nghĩa:

- Cong \neq thẳng

- Dài \neq ngắn

E. Từ đồng nghĩa:

- Giáp = sát nhau, kề bên, kề nhau

G. Bài tập.

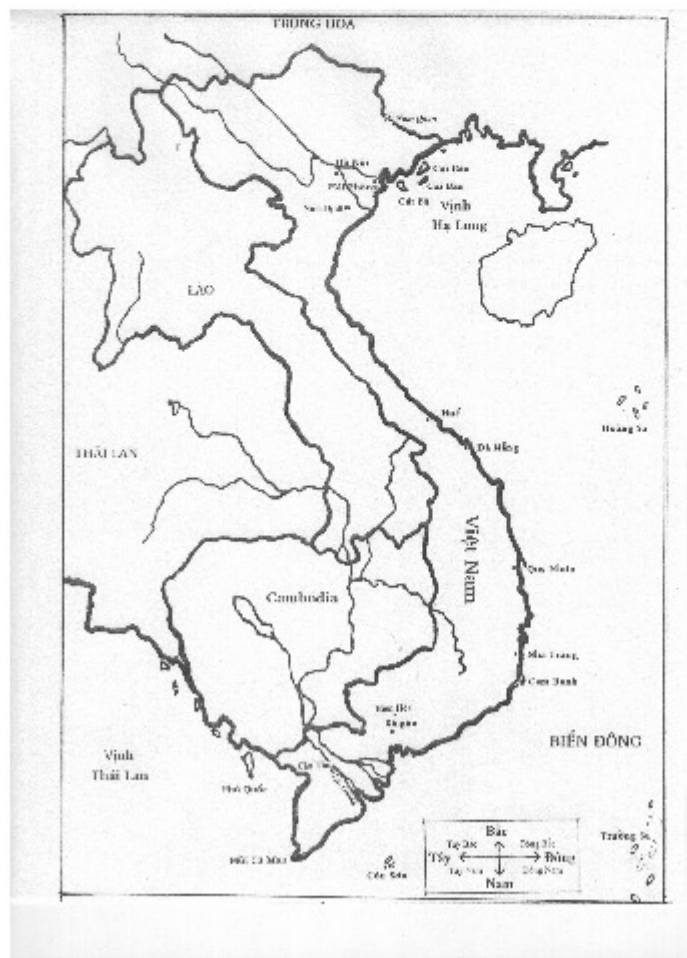
1. Tô màu bản đồ Việt Nam có các đảo Phú Quốc, Côn Sơn và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (màu vàng).
2. Nước Việt Nam thuộc vùng nào?
3. Nước Việt Nam hình chữ gì?
4. Phía Đông giáp biển nào?
5. Phía Tây giáp nước nào?
6. Phía Nam giáp vịnh nào?
7. Phía Bắc giáp nước nào?
8. Nước Việt Nam chia làm bao nhiêu miền? Đó là miền nào?
9. Diện tích nước Việt Nam khoảng bao nhiêu km²?
10. Diện tích nước Việt Nam ước chừng bằng bao nhiêu diện tích tiểu bang California?

Xem kỹ Bản Đồ nước Việt Nam để định vị trí của nước ta (kể cả đảo và quần đảo).

BẢN ĐỒ THẾ GIỚI



BẢN ĐỒ VIỆT NAM



Tài Liệu Tham Khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.
4. Thi Ca Bình Dân – nhà Xuất Bản Xuân Thu.
5. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng - Nguyễn Thanh Đức.
6. Quốc Văn Giáo Khoa Thư.
7. Tự Điển Hán Việt của Đào Duy Anh.

10. Gia Súc

Thường, ở trong nhà, nhất là miền thôn quê, người ta nuôi gia súc như: chó, mèo, heo, trâu, bò, ngựa....

Nuôi chó để giữ nhà, mèo thì bắt chuột, heo dùng để lấy thịt. Trâu, bò có nhiệm vụ cày, bừa ruộng, kéo xe.

Ngựa để cỡi khi di chuyển, mà phần nhiều là các chiến sĩ cỡi trong chiến trận (thời xưa). Ở Việt Nam, có một thời ngựa cũng kéo xe (xe ngựa)...

Ngày nay, gia súc (thường là chó, mèo) còn được nuôi để làm bạn với các em nhỏ. Đặc biệt, chó còn được dùng để dẫn đường cho những người khiếm thị.

Khi nuôi gia súc, chúng ta nên chăm sóc tử tế, thương chúng và không nên đánh đập hay bỏ đói chúng.

A. Giải nghĩa:

- Gia súc: những giống vật nuôi ở trong nhà, trong chuồng sau nhà, hay ở trại chăn nuôi.

- Chăm sóc: trông coi và săn sóc.

- Cỡi: ngồi trên lưng (ngựa, bò, trâu...)

- Khiếm thị: mắt không trông thấy, mắt bị mù

- Cày (ruộng): nông cụ dùng để xới đất sâu (xúc và lật đất lên). Khi là động từ, có nghĩa là làm tơi đất ruộng.

- Bừa (ruộng): nông cụ dùng để xới bề mặt của đất. Khi là động từ, có nghĩa là làm nhỏ và mịn các cục đất lớn.

B. Đại ý:

Các loại gia súc và ích lợi của chúng.

C. Ý nghĩa:

Gia súc giúp chúng ta nhiều công việc. Chúng ta cần chăm sóc và tử tế với chúng.

D. Từ phản nghĩa:

- Thương ≠ ghét
- Nhỏ ≠ lớn

E. Từ đồng nghĩa:

- Khiếm thị = mù lòa

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: cỡi, bừa, cày, cày ruộng.

Ở miền đồng quê ai cũng nuôi trâu, bò để Ngồi trên lưng ngựa gọi là ngựa. Lật đất lên gọi là..... Làm nhỏ đất đã cày lên tức là

G.2. Tập đọc tập viết / Viết chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Gia súc và đọc cho các em viết chính tả.

- Gia súc, giữ nhà, bắt chuột, tử tế, cỡi ngựa.

- Ngày nay, gia súc (thường là chó, mèo) còn được nuôi để làm bạn với các em nhỏ. Đặc biệt, chó còn được dùng để dẫn đường cho những người khiếm thị.

Khi nuôi gia súc, chúng ta nên chăm sóc tử tế, thương chúng và không nên đánh đập hay bỏ đói chúng.

G.3. Đông từ phù hợp:

- Chó : Giữ nhà
- Trâu, bò : Cày, bừa
- Ngựa : Cỡi, kéo (xe)

(*) Trích và soạn theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư (Trần Trọng Kim)

11. Sự Tích Quả Dưa Hấu

Vua Hùng Vương thứ 10 có một người con nuôi tên là Mai An Tiêm. An Tiêm rất giỏi và thông minh. Khi lớn lên, vua cưới vợ cho An Tiêm và phong làm quan. Anh sống rất giàu sang và sung sướng.

Khi bạn bè hỏi, An Tiêm nói tự mình làm nên sự nghiệp chớ không nhờ vả ai. Nhà vua nghe được bèn nổi giận bắt đầy vợ chồng An Tiêm ra hoang đảo vì nghĩ An Tiêm không biết ơn vua.

Một hôm có một con chim bay ngang qua làm rớt một hạt màu đen xuống đảo. Hạt ấy mọc lên một dây có trái to, da xanh mướt. An Tiêm bỏ ra ăn thử, thì thấy trong ruột màu đỏ và có nước ngọt, ăn rất ngon nên lấy hạt đen gieo khắp nơi trên đảo.

Chẳng bao lâu có thuyền buôn tấp vào đảo, trao đổi hàng hóa lấy dưa. Nhớ Vua cha, An Tiêm lựa một trái thật to nhờ người gửi về tặng vua. Nhà vua hết giận và truyền lệnh rước vợ chồng An Tiêm về. An Tiêm đem theo giống dưa đỏ về xứ trồng gọi là dưa Hấu.

A- Phân tích

1- Giải Nghĩa

*- Vua Hùng Vương thứ 10: một trong 18 vị Vua Hùng, những vị vua đầu tiên của nước ta.

* Sự nghiệp: Công việc to lớn có ích chung.

*-Đày : Đưa tội nhân đi giam ở một nơi xa.

*-Xanh mượt : xanh, bóng và mịn, nhìn đẹp mắt.

*-Gieo : Bỏ hạt giống xuống đất cho mọc mầm. Thí dụ : gieo mạ, gieo cải...

*-Bỏ : chẻ nhỏ một vật. Thí dụ : bỏ dưa, bỏ củi.

*- Tấp vào, dạt vào, ghé vào (trong bài này).

2- Đại ý:

Bài này cho chúng ta biết về nguồn gốc của trái Dưa Hấu.

3- Ý Nghĩa:

Nên biết ơn, quý trọng tính tự lập, nhưng không kiêu căng.

4- Chính tả :

Giỏi, giàu sang, sung sướng, nhờ vả, gieo.

B- Đồng nghĩa

Bạn bè = bằng hữu

Rớt = rơi

C- Phản nghĩa

Giàu sang ≠ nghèo khó

Sung sướng ≠ khổ cực

D- Đố vui

Nhớ xưa từ thuở vua Hùng,

An Tiêm vỡ đất muôn trùng đảo xa,

Sóng đưa quả quý làm quà,

Tắm lòng thơm thảo, vua cha bùi ngùi.

Là trái gì? (câu đố dân gian).

E -Bài tập

1- Câu hỏi:

*- Sự tích trái Dưa Hấu xảy ra vào thời nào?

*-Tại sao An Tiêm lại có loại dưa này?

*-Đại ý bài này nói gì ?

*-Em biết những câu thơ nào nói về sự tích trái dưa hấu, hãy đọc 2 câu.

2- Tập đặt câu

Điền vào chỗ trống với các chữ cho sẵn : ngọt, rớt, chim, mượt , đen, gieo, ngon

Một hôm có một con bay ngang qua làm một hạt màu..... xuống đảo. Hạt ấy mọc lên một dây có trái to, da xanh An Tiêm bẻ ra ăn thử, thì thấy trong ruột màu đỏ và có nước, ăn rất nên lấy hạt đen ... khắp nơi trên đảo.

12. Bữa Cơm Chiều

Gia đình em thường ăn cơm chiều với nhau. Ông bà nội em hay nói, bữa cơm chiều là thời gian tốt nhất để mọi người kể cho nhau nghe những vui buồn, hay các việc đã xảy ra trong ngày.

Em luôn luôn là người kể lể nhiều nhất, nào là em được cô, thầy khen, đạt điểm tốt, nào là chuyện em đùa giỡn trong sân trường với các bạn... Ông bà hay cười xòa khi nghe em kể chuyện. Ba em lâu lâu cũng nói vào vài câu, và thường hỏi thăm ông bà xem có chuyện gì đặc biệt trong ngày hay không. Mẹ em thì ít nói hơn. Mẹ luôn tay gấp thức ăn cho cả nhà, và thỉnh thoảng nhắc em nên ráng ăn thêm rau.

Đôi lúc, ba mẹ đi làm về trễ, em rất đói bụng và được phép ăn cơm trước, nhưng em vẫn thích đợi ăn cơm với ba mẹ hơn.

Em rất yêu những buổi cơm chiều của gia đình, vì đây là dịp cả nhà được cùng tâm tình vui vẻ với nhau.

A- Phân tích

1- Giải nghĩa

- * Đạt: Được, có
- * Cười xòa: Cười vui vẻ, dễ dãi
- * Đôi lúc: Thỉnh thoảng

2- Đại ý

Bữa cơm chiều trong gia đình là dịp mọi người quây quần, tâm tình và có với nhau không khí vui vẻ, đầm ấm.

3- Chính tả

Kể lể, đùa giỡn, đặc biệt, về trễ.

B- Đồng nghĩa

Chơi giỡn = đùa nghịch

C- Phản nghĩa

Trễ ≠ sớm

Nhiều nhất ≠ ít nhất

D- Ca dao, tục ngữ, văn thơ

*Chiều chiều mẹ nấu cơm ngon,
Gia đình đầm ấm, cha con quây quần.*

(Quây quần: Ngồi chung với nhau thành vòng tròn, ở đây ý nói gia đình ngồi ăn cơm chung).

E- Bài tập

1- Câu hỏi

- a) Ai kể chuyện nhiều nhất trong bữa cơm?
- b) Ai nhắc em ăn thêm rau?
- c) Khi đói bụng mà cha mẹ chưa về, em có ăn cơm trước không?

2- Tập viết

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

Điền vào chỗ trống các chữ sau: đầm ấm, chiều, dịp.

Bữa cơm trong gia đình là mọi người quây quần, tâm tình và có với nhau không khí vui vẻ,

13. Thừa, Trình

Chúng em cùng đứng lên chào khi cô vào lớp. Cô vui vẻ chào chúng em và để hộp bánh ngọt trên bàn. Đây là thức ăn cho chúng em trong giờ chơi mỗi tuần đầu tháng. Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài giảng mới, cô dạy chúng em một chút cách đối xử trong nền văn hóa Việt Nam, và gọi đó là môn Đức dục.

Hôm nay cô nói về việc thừa, trình. Khi chúng em đi đâu, đều nên thừa ba mẹ, ông bà, để mọi người lớn đều biết, dù là đi học hay đi chơi, như đi bộ ngoài đường, tập thể dục, bơi trong hồ tắm khu vực nhà mình, sang nhà bạn kế bên...

Cô nói, nếu không thấy chúng em ở nhà, người lớn sẽ rất lo lắng vì không biết chúng em đang ở đâu, có an toàn hay không, và không biết phải liên lạc với ai để tìm chúng em!

Chúng em còn quá nhỏ, cần được bảo vệ, và do đó cần phải thừa cho người lớn biết những sinh hoạt của mình.

Khi về đến nhà, cũng nên trình cho ông bà, cha mẹ biết là chúng em đã về để người lớn được an tâm. Cô bảo đó là “Đi thừa về trình”.

A- Phân tích

1- Giải nghĩa

An tâm: Yên lòng

Bảo vệ : Giữ cho an toàn

Thừa : Ngụ ý xin phép

Trình : Ngụ ý báo tin đã làm xong

2- Đại ý

Chúng ta còn nhỏ, cần phải đi thừa, về trình để người nhà được an tâm khi thấy chúng ta được an toàn.

3- Chính tả

Vui vẻ, mỗi tuần, bắt đầu, liên lạc.

B- Đồng Nghĩa

An tâm = Yên tâm

C- Phản nghĩa

Lên ≠ Xuống

Vui vẻ ≠ Buồn bã

D- Ca dao, tục ngữ

Đi thừa cho biết, về trình cho hay.

E- Bài tập

1- Câu hỏi

- a) Hôm nay cô mang hộp gì vào lớp?
- b) Cô đã nói gì trong bài đức dục hôm nay?
- c) Tại sao phải đi thưa về trình?

2- Tập viết

Điền vào chỗ trống các chữ sau: Toàn, tâm, nhà, nhỏ, tìm

Cô nói, nếu không thấy chúng em ở, người lớn sẽ rất lo lắng vì không biết chúng em đang ở đâu, có an hay không, và không biết phải liên lạc với ai để chúng em!

Chúng em còn quá, cần được bảo vệ, và do đó cần phải thưa cho người lớn biết những sinh hoạt của mình. Được vậy người lớn rất an

14. Màu sắc

Hôm nay ba em dạy em tô màu. Ba em dạy em tô màu nước chứ không dùng bút chì như từ trước đến nay. Ba mua cho em một hộp màu thật đẹp.

Ba nói bây giờ em chỉ cần biết sơ lược về màu sắc, từ từ em sẽ học thêm.

Trong hội họa có 3 màu chính là: Đỏ, Xanh, Vàng. Thêm 2 màu thường dùng nữa là: Đen và Trắng.

Với 5 màu đó, khi vẽ chúng ta có thể pha thành nhiều màu khác nhau.

Thí dụ: Màu đỏ pha với màu trắng thành màu hồng.

Màu đỏ pha với màu vàng thành màu cam.

Màu xanh dương pha với màu vàng thành màu xanh lá cây.

Em thích quá, em cho nước vào các màu rồi pha trộn lung tung.

Những màu em pha không đẹp chút nào, nhưng em vẫn cố gắng. Em thêm một chút màu vàng, bớt một chút màu xanh dương. Cuối cùng em đã pha được màu xanh lá cây thật đẹp. Em vui quá.

Ba khen em giỏi và hứa sẽ có quà cho em.

A- Phân tích

1- Giải nghĩa

Hội Họa: môn vẽ

Pha: trộn 2, 3 thứ với nhau (pha màu, pha rượu, pha nước mắm...)

2- Đại ý

Phân biệt màu sắc và tập pha màu.

3- Chính tả

Màu sắc, sơ lược,

B- Đồng nghĩa

Lung tung = lộn xộn

C- Phản nghĩa

Khen ≠ chê

Giỏi ≠ dở

D- Ca dao, tục ngữ, thơ văn

Cỏ non **xanh** tận chân trời,

Cành lê **trắng** điểm một vài bông hoa.

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

E- Bài Tập

1- Câu hỏi

- Khi muốn vẽ hoặc tô màu(nước), em cần chú ý đến bao nhiêu màu?
- Em kể tên 3 màu trong những màu ấy.
- Muốn có màu hồng, em cần pha màu nào với màu nào?

2- Điền các từ sau vào chỗ trống: xanh, 3, vẽ, đẹp.

Cómàu chính trong hội họa, đó là đỏ,, vàng. Em pha màu chưa giỏi, nên tranh tô màu của em không..... Em sẽ cố gắng vì em thích.....

15. Thời gian

Hôm nay khi vào lớp, em thấy trên bàn cô có một cái đồng hồ to và một quyển lịch tháng rất đẹp.

Cô cho chúng em biết hôm nay chúng em sẽ học khái niệm về thời gian: Ngày, tháng, năm.

Một ngày có hai mươi bốn giờ. Một giờ có 60 phút . Một phút có 60 giây.

Một tuần lễ có bảy ngày là: thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy, và Chủ Nhật.

Lịch được soạn theo âm lịch, dương lịch (tây lịch), hoặc cả hai. Mỗi năm theo dương lịch có 365 ngày. Tính theo tuần thì gồm 52 tuần, và kể theo tháng thì có 12 tháng, gồm: Tháng Một, tháng Hai, tháng Ba... đếm tiếp tục cho đến tháng Mười Hai thì là tháng cuối cùng.

Cô còn cho chúng em biết, số ngày trong mỗi tháng không đồng đều. Cô bảo tháng Hai chỉ có 28 ngày, trừ khi là năm nhuận (4 năm một lần) thì tháng Hai mới có 29 ngày.

Em cảm thấy thích thú khi cô chỉ chúng em cách nhớ tháng nào có 30 ngày, và tháng nào có 31 ngày: Khi em nắm bàn tay lại, trên mu bàn tay, chỗ xương gù lên là 31 ngày (tháng Một, Ba, Năm, Bảy, Tám, Mười, và tháng Mười Hai). Chỗ lõm xuống là 30 ngày (gồm tháng Tư, Sáu, Chín, và tháng Mười Một).

A- Phân tích

1-Giải nghĩa:

Khái niệm: Quan niệm, ý nghĩ về...

Dương lịch (lịch Tây): Lịch tính theo mặt trời

Âm lịch (lịch Ta): Lịch tính theo mặt trăng

2- Đại ý:

Các khái niệm và từ ngữ dùng để chỉ thời gian.

3- Chính tả:

Quyển lịch, tuần lễ, đồng hồ, ngày

B- Đồng nghĩa

Dương lịch = Lịch Tây

Âm lịch = Lịch Ta

C- Phản nghĩa

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

Hỏi ≠ Đáp
Dương lịch ≠ Âm lịch

D- Ca dao

Tháng Giêng ăn tết ở nhà
Tháng Hai rồi rãi quay ra nuôi tằm

Giải thích:

Tháng Giêng: Tháng đầu tiên của năm trong âm lịch

Tháng Chạp: Tháng cuối cùng hay cuối năm trong âm lịch

E- Bài tập

1-Câu hỏi:

- a-Một giờ có bao nhiêu phút?
- b-Một phút có bao nhiêu giây?
- c-Một ngày có bao nhiêu giờ?
- d-Một tuần lễ có mấy ngày? Gồm những ngày nào?
- e-Một năm có bao nhiêu tháng? Gồm những tháng nào?
- f-Tháng Hai dương lịch thường có bao nhiêu ngày?

2-Tập viết:

Điền vào chỗ trống với các số cho sẵn: 12, 365, 8, 5.

Mỗi năm theo dương lịch có ngày. Tính theo tuần thì gồm 52 tuần, và kể theo tháng thì có tháng.

Tháng Hai thường có 28 ngày, trừ khi là năm nhuận (4 năm một lần) thì có 29 ngày.

Tháng 1, tháng 3, tháng, tháng 7, tháng, tháng 10 và tháng 12 đều có 31 ngày.

* Phỏng theo: Quốc Văn Giáo Khoa Thư (Trần Trọng Kim)

* Tự Điền: Đào Duy Anh

16. Thời Giờ Quý Báu

Bài thơ:

Thì Giờ Rất Quý

Tác giả:

Nguyễn Hữu Bào

Sáng lại tối, tối rồi lại sáng,
Dần dần trôi hết tháng, hết năm.
Học-hành ta cố, ta chăm!
Biếng lười thua kém, tối tăm suốt đời.
Đừng ham vui mê chơi hơn học.
Quý biết bao tuổi ngọc, tuổi ngà.
Một giờ lỡ bỏ trôi qua,
Dấu vàng ngàn lượng khó mà chuộc mua.

A- Phân tích

1- Giải nghĩa

- * Dần dần: xảy ra từ từ, không cùng một lúc
- * Trôi: đi qua
- * Chuộc: trả tiền để lấy lại cái mình đã mất (theo bài này)
- * Thì giờ còn gọi là thời giờ

2- Đại ý

Ta nên cố gắng học hành, không nên lãng phí thời gian, vì lười biếng sẽ thua kém người.

3- Ý Nghĩa:

Thời giờ rất quý, không nên lãng phí thời gian vào những việc kém quan trọng.

4- Chính tả

Biếng lười, tuổi ngà, lỡ, chuộc mua.

B- Đồng nghĩa

Ngàn = Nghìn

Ham = Thích

C- Phản nghĩa

Sáng ≠ Tối

Chăm ≠ Lười

D- Ca dao, tục ngữ, văn thơ

Làm người mà được khôn ngoan

Cũng nhờ học tập mọi đàng mới hay

*Đàng : Đường

E- Bài tập

1- Câu hỏi

- a) Dù có ngàn lượng vàng cũng không mua được cái gì?
- b) Ta biếng lười làm việc gì mà đến nỗi ta sẽ tối tăm suốt đời?
- c) Tuổi ngọc, tuổi ngà là tuổi gì?

2- Tập viết

Điền vào chỗ trống các chữ sau: ngọc, hơn, ngà, ham.

Đừng vui mê chơi học.

Quý biết bao tuổi, tuổi